

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐỒ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ  
THÁNG 01 NĂM 2013 (THÁNG TRƯỚC =100)**

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Vùng Đồng<br/>bằng sông<br/>Hồng</i> | <i>Vùng Đông<br/>bắc</i> | <i>Vùng<br/>Tây bắc</i> | <i>Vùng Bắc<br/>Trung bộ</i> | <i>Vùng<br/>Duyên hải<br/>Miền<br/>Trung</i> | <i>Vùng Tây<br/>Nguyên</i> | <i>Vùng<br/>Đông<br/>Nam bộ</i> | <i>Vùng<br/>Đồng bằng<br/>sông Cửu<br/>long</i> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | 100,98                                  | 101,32                   | 102,23                  | 103,53                       | 101,60                                       | 101,43                     | 100,93                          | 100,96                                          |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 101,73                                  | 102,07                   | 102,04                  | 101,74                       | 101,62                                       | 100,57                     | 100,78                          | 101,09                                          |
| 1- Lương thực                                 | 100,40                                  | 101,09                   | 100,51                  | 101,40                       | 100,40                                       | 100,27                     | 100,28                          | 98,90                                           |
| 2- Thực phẩm                                  | 102,11                                  | 102,59                   | 102,80                  | 102,06                       | 102,32                                       | 100,79                     | 101,21                          | 102,20                                          |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 101,33                                  | 101,00                   | 100,11                  | 100,85                       | 100,53                                       | 100,20                     | 100,24                          | 100,34                                          |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,30                                  | 100,97                   | 100,10                  | 100,79                       | 100,42                                       | 100,20                     | 100,26                          | 100,41                                          |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 101,33                                  | 101,39                   | 101,28                  | 101,90                       | 101,60                                       | 100,76                     | 100,99                          | 101,41                                          |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 100,18                                  | 101,28                   | 100,07                  | 101,04                       | 100,06                                       | 100,34                     | 100,06                          | 100,37                                          |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,44                                  | 100,82                   | 100,67                  | 100,89                       | 100,48                                       | 100,32                     | 100,26                          | 100,87                                          |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,08                                  | 101,71                   | 114,60                  | 124,50                       | 108,83                                       | 118,02                     | 109,52                          | 103,29                                          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 100,01                                  | 102,18                   | 118,87                  | 128,68                       | 114,82                                       | 118,27                     | 109,94                          | 103,18                                          |
| VII, Giao thông                               | 99,90                                   | 99,79                    | 99,91                   | 100,48                       | 107,78                                       | 100,09                     | 99,99                           | 100,09                                          |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 100,00                                  | 100,00                   | 100,00                  | 99,98                        | 102,73                                       | 99,99                      | 99,90                           | 99,99                                           |
| IX, Giáo dục                                  | 101,12                                  | 100,01                   | 100,01                  | 99,97                        | 100,03                                       | 100,01                     | 100,07                          | 100,17                                          |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,21                                  | 100,40                   | 100,05                  | 100,56                       | 100,25                                       | 100,20                     | 100,32                          | 100,51                                          |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,76                                  | 101,35                   | 100,14                  | 101,36                       | 100,80                                       | 100,54                     | 100,28                          | 100,79                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>98,46</b>                            | <b>98,46</b>             | <b>98,23</b>            | <b>97,49</b>                 | <b>98,36</b>                                 | <b>98,85</b>               | <b>98,49</b>                    | <b>97,94</b>                                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐỒ LA MỸ</b>                    | <b>99,78</b>                            | <b>99,92</b>             | <b>99,77</b>            | <b>100,00</b>                | <b>99,97</b>                                 | <b>99,97</b>               | <b>99,98</b>                    | <b>99,93</b>                                    |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,